

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <i>I</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 110.849.814.220 | 84.019.883.022 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 3.046.596.736 | 3.845.603.090 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.046.596.736 | 3.845.603.090 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 103.787.600 | 141.808.800 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2 | 144.052.896 | 144.052.896 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (40.265.296) | (2.244.096) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.411.387.413 | 39.918.782.814 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 35.864.013.119 | 38.503.210.782 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 301.892.472 | 326.818.390 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5 | 1.838.856.914 | 1.682.128.734 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | V.5 | (593.375.092) | (593.375.092) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 65.491.725.465 | 38.114.585.657 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 65.631.315.704 | 38.254.175.896 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | (139.590.239) | (139.590.239) |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 4.796.317.006 | 1.999.102.661 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.9a | 269.473.608 | 574.481.983 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 3.983.701.948 | 881.479.228 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 511.603.460 | 511.603.460 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | 31.537.990 | 31.537.990 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 23.213.286.238 | 24.176.172.867 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 19.717.615.560 | 20.194.927.493 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 17.522.082.095 | 17.996.534.653 |
| - Nguyên giá | 222 | | 97.565.130.919 | 97.565.130.919 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (80.043.048.824) | (79.568.596.266) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 2.195.533.465 | 2.198.392.840 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.425.372.798 | 2.425.372.798 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (229.839.333) | (226.979.958) |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | 1.809.220.170 | 1.809.220.170 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 1.809.220.170 | 1.809.220.170 |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 1.686.450.508 | 2.172.025.204 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.9b | 1.686.450.508 | 2.172.025.204 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 134.063.100.458 | 108.196.055.889 |



Người ký: NGUYỄN TẤT ÁNH
 Email: ngtanhssm@gmail.com
 Ký ngày: 20/04/2026 08:47:12

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 80.719.529.381 | 53.718.943.790 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 80.719.529.381 | 53.718.943.790 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 30.318.152.780 | 9.106.673.021 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 4.258.332.446 | 5.968.941.722 |
| 3. Phải trả người lao động | 315 | | 633.829.034 | 910.380.116 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.14 | 102.364.437 | 252.430.151 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.10 | 45.404.750.684 | 37.478.418.780 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.15 | 53.343.571.077 | 54.477.112.099 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 55.010.240.000 | 55.010.240.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 55.010.240.000 | 55.010.240.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 10.127.562.000 | 10.127.562.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 19.402.067.674 | 19.402.067.674 |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | (6.168.057.201) | (6.168.057.201) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (25.028.241.396) | (23.894.700.374) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | (23.894.700.374) | (14.212.417.291) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | (1.133.541.022) | (9.682.283.083) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 134.063.100.458 | 108.196.055.889 |

Người lập biểu



Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Anh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Giám đốc



Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2026

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 29.347.156.402 | 13.020.677.115 | 29.347.156.402 | 13.020.677.115 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 29.347.156.402 | 13.020.677.115 | 29.347.156.402 | 13.020.677.115 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 27.075.954.630 | 11.472.647.114 | 27.075.954.630 | 11.472.647.114 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 2.271.201.772 | 1.548.030.001 | 2.271.201.772 | 1.548.030.001 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.3 | 1.133.505 | 828.448 | 1.133.505 | 828.448 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.4 | 710.567.637 | 434.600.924 | 710.567.637 | 434.600.924 |
| - Trong đó: Chi phí đi vay | 24 | | 672.546.437 | 434.600.924 | 672.546.437 | 434.600.924 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 497.597.200 | | 497.597.200 | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 2.197.711.462 | 2.203.779.219 | 2.197.711.462 | 2.203.779.219 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)) | 30 | | (1.133.541.022) | (1.089.521.694) | (1.133.541.022) | (1.089.521.694) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | | | | |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | 14.818.250 | | 14.818.250 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | | (14.818.250) | | (14.818.250) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (1.133.541.022) | (1.104.339.944) | (1.133.541.022) | (1.104.339.944) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | | | | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (1.133.541.022) | (1.104.339.944) | (1.133.541.022) | (1.104.339.944) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | (229) | (223) | (229) | (223) |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu



Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Giám đốc



Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý I năm 2026

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 32.648.233.893 | 27.512.086.454 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (33.560.976.574) | (42.008.377.146) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (3.851.639.186) | (3.942.809.102) |
| 4. Chi phí đi vay đã trả | 4 | | (725.022.551) | (434.600.924) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | | |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 31.891.531 | 594.221.031 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (3.268.958.876) | (2.924.965.977) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (8.726.471.763) | (21.204.445.664) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (268.518.519) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.133.505 | 828.448 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.133.505 | (267.690.071) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 36.449.616.316 | 42.069.631.037 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (28.523.284.412) | (17.070.012.358) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 7.926.331.904 | 24.999.618.679 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (799.006.354) | 3.527.482.944 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3.845.603.090 | 3.867.798.998 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 3.046.596.736 | 7.395.281.942 |

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Tiên

Nguyễn Tấn Ánh

Hô Thái Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Thành lập :

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;

Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;

Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;

Kinh doanh vận tải hàng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;

Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;

Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;

Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;

Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến 31/03/2026: 94 nhân viên

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 4 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 3- 10 năm

Tài sản cố định vô hình 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí chờ phân bổ dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của

doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ

xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

| Tiền | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 586.303.878 | 92.621.410 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.460.292.858 | 3.752.981.680 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân | 2.352.952.822 | 2.960.782.758 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng | 105.082.781 | 789.941.667 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn | 2.035.668 | 2.035.668 |
| - Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương | 221.587 | 221.587 |
| | 3.046.596.736 | 3.845.603.090 |

2. Các khoản đầu tư tài chính:

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 144.052.896 | 103.787.600 (40.265.296) | 144.052.896 | 141.808.800 (2.244.096) |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Mã CK: VNE | 144.052.896 | 103.787.600 (40.265.296) | 144.052.896 | 141.808.800 (2.244.096) |
| | 144.052.896 | 103.787.600 (40.265.296) | 144.052.896 | 141.808.800 (2.244.096) |

* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/12/2025 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2025 là: 5.520 đồng

* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/03/2026 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/03/2026 là: 4.040 đồng

3. Phải thu của khách hàng:

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn : | | | | |
| - Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung-Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia | 7.082.530.997 | | 7.082.530.997 | |
| - Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam-CNTCT truyền tải điện Quốc Gia | 6.335.487.355 | | | |
| - Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai | 399.296.829 | | 399.296.829 | |
| - Ban Quản lý Dự án Truyền tải Điện-CN Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (NPTPMB) | 13.924.423.473 | | 23.621.283.416 | |
| - Công ty TNHH xây lắp & thương mại Cường Quốc | 1.814.870.636 | | 1.814.870.636 | |
| - Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam | 2.070.591.223 | | 2.070.591.223 | |
| - CN Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH-Ban QLDA điện lực Miền Nam | 2.915.376.548 | | 2.915.376.548 | |
| - Khách hàng khác | 7.656.923.413 | | 599.261.133 | |
| Cộng | 35.864.013.119 | - | 38.503.210.782 | - |

4. Trả trước cho người bán:

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn : | | |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Pháp Việt | 101.700.000 | 101.700.000 |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 200.192.472 | 225.118.390 |
| | 301.892.472 | 326.818.390 |

5. Phải thu khác:

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn : | | | | |
| - Tạm ứng | 1.151.082.713 | (14.136.285) | 958.692.296 | (14.136.285) |
| - Kinh phí công đoàn | 19.398.464 | | | - |
| - Lê Cảnh Giang và các đối tượng khác | 579.238.807 | (579.238.807) | 579.238.807 | (579.238.807) |
| - Phải thu thuế TNCN | 89.136.930 | | 144.197.631 | - |
| Cộng | 1.838.856.914 | (593.375.092) | 1.682.128.734 | (593.375.092) |

6. Hàng tồn kho:

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | | | 3.580.162.080 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 42.034.703.115 | | 21.660.970.165 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 36.442.798 | | 37.674.674 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (| 23.326.969.534 | | 12.742.168.720 | |
| - Thành phẩm | 233.200.257 | (139.590.239) | 233.200.257 | (139.590.239) |
| Cộng | 65.631.315.704 | (139.590.239) | 38.254.175.896 | (139.590.239) |

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - (*) Chi tiết Chi phí SXKD dở dang | | |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam (ĐZ550kV Bình Dương1-rẽ Sông Mỹ-Tân Định) | 14.993.268.919 | |
| Công ty TNHH xây lắp Ba Đình (TBA110kV Chân Mây) | 2.248.022.468 | 4.188.477.713 |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam (TBA220kV Bạc Liêu chuyển tiếp ĐZ220kV NĐ Cà Mau-Sóc Trăng) | | 6.851.684.136 |
| Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang (TBA500kV Đồng Nai 2 và ĐZ đầu nối) | 4.737.539.723 | |
| Dự án khác | 1.348.138.424 | 1.702.006.871 |
| Cộng | 23.326.969.534 | 12.742.168.720 |

7. Tài sản cố định hữu hình:

| KHOẢN MỤC | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2026 | 27.380.877.815 | 61.799.506.287 | 8.086.924.761 | 297.822.056 | 97.565.130.919 |
| Số tăng trong kỳ | | | | | - |
| - Mua trong kỳ | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Số dư tại 31/03/2026 | 27.380.877.815 | 61.799.506.287 | 8.086.924.761 | 297.822.056 | 97.565.130.919 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2026 | 17.021.459.589 | 54.880.200.879 | 7.395.248.897 | 271.686.901 | 79.568.596.266 |
| Số tăng trong kỳ | 146.365.163 | 257.275.856 | 69.843.570 | 967.969 | 474.452.558 |
| - Khấu hao trong kỳ | 146.365.163 | 257.275.856 | 69.843.570 | 967.969 | 474.452.558 |
| Số giảm trong kỳ | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Số dư tại 31/03/2026 | 17.167.824.752 | 55.137.476.735 | 7.465.092.467 | 272.654.870 | 80.043.048.824 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 10.359.418.226 | 6.919.305.408 | 691.675.864 | 26.135.155 | 17.996.534.653 |
| Tại ngày 31/03/2026 | 10.213.053.063 | 6.662.029.552 | 621.832.294 | 25.167.186 | 17.522.082.095 |

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.020.791.277 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình :

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 2.176.216.798 | 249.156.000 | 2.425.372.798 |
| Số dư tại ngày 31/03/2026 | 2.176.216.798 | 249.156.000 | 2.425.372.798 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | | 226.979.958 | 226.979.958 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 2.859.375 | 2.859.375 |
| Số dư tại ngày 31/03/2026 | - | 229.839.333 | 229.839.333 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 2.176.216.798 | 22.176.042 | 2.198.392.840 |
| Số dư tại ngày 31/03/2026 | 2.176.216.798 | 19.316.667 | 2.195.533.465 |

9. Chi phí chờ phân bổ:

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn : | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 56.619.796 | 165.748.407 |
| - Sửa chữa tài sản cố định | 444.390.362 | 369.074.886 |
| - Tiền thuê đất, phí hạ tầng KCN | (294.840.473) | |
| - Chi phí bảo hiểm xe | 63.303.923 | 39.658.690 |
| | 269.473.608 | 574.481.983 |
| b) Dài hạn : | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 4.375.000 | 7.000.000 |
| - Sửa chữa tài sản cố định | 1.682.075.508 | 2.165.025.204 |
| | 1.686.450.508 | 2.172.025.204 |

JO.
TY
AN
TAO
UT
JOS
PHỐ

10. Vay và nợ thuê tài chính:

a) Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải

| 31/03/2026 | Phát sinh trong năm | | 01/01/2026 |
|------------|---------------------|----------------|----------------|
| | Giá trị | Tăng | Giảm |
| | | | Giá trị |
| | 34.277.841.841 | 29.395.569.512 | 26.805.953.244 |
| | 11.126.908.843 | 7.054.046.804 | 1.717.331.168 |
| | 45.404.750.684 | 36.449.616.316 | 28.523.284.412 |
| | | | 31.688.225.573 |
| | | | 5.790.193.207 |
| | | | 37.478.418.780 |

* Thuyết minh các khoản vay ngân hàng:

- ** Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/242744/HĐTD ký tháng 04 năm 2025 bao gồm một số nội dung sau:
- Hạn mức được cấp là 145 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm không vượt quá 55 tỷ đồng
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
 - Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- ** Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng tái cấp hạn mức tín dụng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0912/2024/TBTD-MSBĐN
- Tài sản bảo đảm: Tín chấp không tài sản đảm bảo

11. Phải trả người bán:

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| a) Ngắn hạn : | | |
| - Nhà máy Quy chế II | 901.302.865 | 3.057.250.658 |
| - Công ty TNHH TM hoá chất Hoàng Vũ | 106.920.000 | 104.760.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát | 144.701.424 | 374.917.032 |
| - Công ty CP thép Bảo Linh | 24.730.278.705 | 5.052.374.305 |
| - CN Công ty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam tại Đà Nẵng | 602.647.139 | 347.336.716 |
| - ITOCHU METALS CORPORATION | 3.401.185.866 | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 431.116.781 | 170.034.310 |
| | <u>30.318.152.780</u> | <u>9.106.673.021</u> |

12. Người mua trả tiền trước:

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| a) Ngắn hạn : | | |
| - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Trung | 148.133.989 | 637.626.875 |
| - Công ty TNHH xây lắp Ba Đình | 496.652.791 | 925.361.815 |
| - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam-CN Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia | | 630.759.808 |
| - Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang | 3.452.739.190 | 3.452.739.190 |
| - Công ty TNHH xây dựng Thanh Định | | 221.950.884 |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 160.806.476 | 100.503.150 |
| | <u>4.258.332.446</u> | <u>5.968.941.722</u> |

T.C.P. *
MNG

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

| | <u>31/03/2026</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>01/01/2026</u> |
|------------------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| a) Phải nộp : | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 18.135.060 | 18.135.060 | |
| - Các loại thuế khác | | | | |
| Cộng | | <u>18.135.060</u> | <u>18.135.060</u> | |
| b) Phải thu : | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 511.603.460 | | | 511.603.460 |
| Cộng | <u>511.603.460</u> | | | <u>511.603.460</u> |

14. Chi phí phải trả:

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Chi phí phải trả ngắn hạn : | | |
| - Trích trước chi phí cho các công trình | 102.364.437 | 199.954.037 |
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả | | 52.476.114 |
| | <u>102.364.437</u> | <u>252.430.151</u> |

15. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| KHOẢN MỤC | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Năm 2025 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 55.010.240.000 | 10.127.562.000 | (6.168.057.201) | 19.402.067.674 | (14.212.417.291) | 64.159.395.182 |
| Phát sinh trong kỳ | | | | | (9.682.283.083) | (9.682.283.083) |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 55.010.240.000 | 10.127.562.000 | (6.168.057.201) | 19.402.067.674 | (23.894.700.374) | 54.477.112.099 |
| Năm 2026 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 55.010.240.000 | 10.127.562.000 | (6.168.057.201) | 19.402.067.674 | (23.894.700.374) | 54.477.112.099 |
| Phát sinh trong kỳ | | | | | (1.133.541.022) | (1.133.541.022) |
| Số dư tại ngày 31/03/2026 | 55.010.240.000 | 10.127.562.000 | (6.168.057.201) | 19.402.067.674 | (25.028.241.396) | 53.343.571.077 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|-------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| Vốn góp của các cổ đông | 49.474.770.000 | 89,94% | 49.474.770.000 | 89,94% |
| Cổ phiếu quỹ | 5.535.470.000 | 10,06% | 5.535.470.000 | 10,06% |
| Cộng | 55.010.240.000 | 100% | 55.010.240.000 | 100% |

15. Vốn chủ sở hữu: (tiếp theo)

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| c) Cổ phiếu : | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.501.024 | 5.501.024 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 5.501.024 | 5.501.024 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.501.024 | 5.501.024 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>) | 553.547 | 553.547 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 553.547 | 553.547 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.947.477 | 4.947.477 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.947.477 | 4.947.477 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 28.111.326.861 | 10.933.680.756 | 28.111.326.861 | 10.933.680.756 |
| Doanh thu khác | 1.235.829.541 | 2.086.996.359 | 1.235.829.541 | 2.086.996.359 |
| Cộng | 29.347.156.402 | 13.020.677.115 | 29.347.156.402 | 13.020.677.115 |

2. Giá vốn hàng bán:

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 27.075.954.630 | 11.472.647.114 | 27.075.954.630 | 11.472.647.114 |
| Giá vốn khác | | | | |
| Cộng | 27.075.954.630 | 11.472.647.114 | 27.075.954.630 | 11.472.647.114 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.133.505 | 828.448 | 1.133.505 | 828.448 |
| Cộng | 1.133.505 | 828.448 | 1.133.505 | 828.448 |

4. Chi phí tài chính:

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 672.546.437 | 434.600.924 | 672.546.437 | 434.600.924 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 38.021.200 | | 38.021.200 | |
| Cộng | 710.567.637 | 434.600.924 | 710.567.637 | 434.600.924 |

5. Chi phí bán hàng:

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 497.597.200 | | 497.597.200 | |
| Cộng | 497.597.200 | - | 497.597.200 | - |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.223.646.406 | 1.164.808.397 | 1.223.646.406 | 1.164.808.397 |
| Chi đồ dùng văn phòng | 59.772.977 | 11.265.985 | 59.772.977 | 11.265.985 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 93.957.166 | 121.601.797 | 93.957.166 | 121.601.797 |
| Thuế, phí, lệ phí | 576.639.724 | 572.989.289 | 576.639.724 | 572.989.289 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.750.307 | 186.766.917 | 59.750.307 | 186.766.917 |
| Chi phí khác | 183.944.882 | 149.239.270 | 183.944.882 | 149.239.270 |
| Cộng | 2.197.711.462 | 2.206.671.655 | 2.197.711.462 | 2.206.671.655 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (1.133.541.022) | (1.104.339.944) | (1.133.541.022) | (1.104.339.944) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 20.537.500 | 20.539.910 | 20.537.500 | 20.539.910 |
| Thù lao HĐQT, BKS không điều hành | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ | 14.537.500 | 14.537.500 | 14.537.500 | 14.537.500 |
| Chi phí khác | | 2.410 | | 2.410 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (1.113.003.522) | (1.083.800.034) | (1.113.003.522) | (1.083.800.034) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý I năm 2025.

2. Thông tin về hoạt động liên tục:
Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Anh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Giám đốc



Hồ Thái Hòa

